

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021



**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng giám đốc</b>	2 - 3
<b>Báo cáo tài chính riêng</b>	
Bảng cân đối kế toán riêng	4 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 33

5300  
CÔ  
PHÂN  
ĐẦU TƯ  
NAM S  
THÀNH

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 18 vào ngày 13 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.  
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Thời gian bổ nhiệm</b>	<b>Thời gian miễn nhiệm</b>
Ông Mai Văn Huy	Chủ tịch HĐQT (Đại diện pháp luật)	Tháng 05/2017	
Ông Mai Hữu Phúc	Thành viên	Tháng 05/2017	
Bà Lý Thị Ánh Hồng	Thành viên	Tháng 05/2017	
Ông Hà Ngọc Thường	Thành viên	Tháng 03/2020	
Ông Lê Văn Phú	Thành viên	Tháng 03/2020	

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Thời gian bổ nhiệm</b>	<b>Thời gian miễn nhiệm</b>
Ông Mai Văn Thành	Tổng Giám đốc	Tháng 03/2020	
Bà Lý Thị Ánh Hồng	Phó Tổng Giám đốc	Tháng 07/2019	
Ông Mai Hữu Phúc	Phó Tổng Giám đốc	Tháng 03/2020	
Ông Trần Quốc Đồi	Phó Tổng Giám đốc	Tháng 03/2020	
Ông Phan Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	Tháng 03/2020	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Thời gian bổ nhiệm</b>	<b>Thời gian miễn nhiệm</b>
Bà Đoàn Thanh Tâm	Trưởng ban	Tháng 03/2020	
Bà Võ Thị Bông	Thành viên	Tháng 05/2017	
Bà Phạm Thị Kim Bằng	Thành viên	Tháng 03/2020	

## CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

#### Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hậu Giang, ngày 19 tháng 04 năm 2021

**Hội đồng quản trị**  
**Chủ tịch**  
**Ma Văn Huy**





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

TÀI SẢN	Quý I năm 2021		31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
	Mã số	Thuyết minh		
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>6.473.886.569.877</b>	<b>5.659.023.884.741</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>116.109.198.656</b>	<b>145.490.876.597</b>
1. Tiền	111		96.109.198.656	125.490.876.597
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	20.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>755.619.938.537</b>	<b>526.654.350.127</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	151.526.683.379	133.375.283.945
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	145.912.474.140	110.426.734.763
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	9.980.531.390	9.820.883.305
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	450.825.249.628	275.161.786.116
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.625.000.000)	(2.625.000.000)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	-	494.661.998
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>5.544.429.782.117</b>	<b>4.972.144.897.415</b>
1. Hàng tồn kho	141		5.544.429.782.117	4.972.144.897.415
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>57.727.650.567</b>	<b>14.733.760.602</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	3.246.778.424	4.028.700.064
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.549.247.552	1.487.950.043
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	52.931.624.591	9.217.110.495

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Quý I năm 2021

(Tiếp theo)

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/03/2021 VND</b>	<b>01/01/2021 VND</b>
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.814.171.186.254</b>	<b>3.832.521.330.121</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>41.921.730.433</b>	<b>41.921.730.433</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	41.921.730.433	41.921.730.433
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.375.788.217.784</b>	<b>1.402.902.764.600</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	821.829.759.930	844.071.650.369
- Nguyên giá	222		1.242.013.559.479	1.241.797.742.161
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(420.183.799.549)	(397.726.091.792)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	553.958.457.854	558.831.114.231
- Nguyên giá	228		622.871.013.362	622.871.013.362
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(68.912.555.508)	(64.039.899.131)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>15</b>	<b>481.576.120.000</b>	<b>481.576.120.000</b>
- Nguyên giá	231		481.576.120.000	481.576.120.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>12</b>	<b>1.214.904.342.826</b>	<b>1.205.981.218.237</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.214.904.342.826	1.205.981.218.237
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>4</b>	<b>525.338.514.987</b>	<b>524.857.006.604</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		415.361.568.485	414.883.060.102
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		116.551.480.280	116.551.480.280
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.612.000	4.612.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(13.782.145.778)	(13.782.145.778)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.200.000.000	7.200.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>174.642.260.224</b>	<b>175.282.490.247</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	174.642.260.224	175.282.490.247
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>10.288.057.756.131</b>	<b>9.491.545.214.862</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

**Quý I năm 2021**

(Tiếp theo)

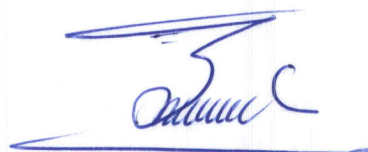
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>8.769.969.118.074</b>	<b>8.013.591.534.856</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.185.756.225.652</b>	<b>5.649.527.275.780</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.768.406.311.105	1.420.227.379.241
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	136.211.099.648	260.299.247.689
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	1.496.716.317.591	988.561.238.164
4. Phải trả người lao động	314		2.327.432.052	2.305.765.942
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	82.679.408.175	82.636.759.031
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	102.224.421.812	91.516.927.673
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	2.347.886.571.509	2.451.283.580.267
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	40.028.916
9. Quỹ bình ổn giá	323	23	249.304.663.760	352.656.348.857
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.584.212.892.422</b>	<b>2.364.064.259.076</b>
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	20	92.060.351.178	92.060.351.178
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	1.816.958.315.782	1.596.809.682.436
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	675.194.225.462	675.194.225.462
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.518.088.638.057</b>	<b>1.477.953.680.006</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>1.518.088.638.057</b>	<b>1.477.953.680.006</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.261.967.800.000	1.261.967.800.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(793.193.000)	(793.193.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		256.914.031.057	216.779.073.006
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		216.779.073.006	186.803.177.621
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40.134.958.051	29.975.895.385
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>10.288.057.756.131</b>	<b>9.491.545.214.862</b>

Người lập biểu



Võ Như Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mai Văn Huy



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Quý I năm 2021

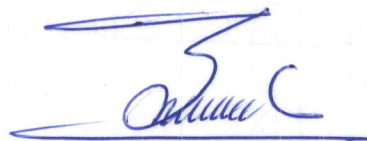
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.735.152.602.787	1.867.979.252.181	1.735.152.602.787	1.867.979.252.181
2. Các khoản giảm trừ	02	26	64.855.066	30.415.609.694	64.855.066	30.415.609.694
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.735.087.747.721	1.837.563.642.487	1.735.087.747.721	1.837.563.642.487
4. Giá vốn hàng bán	11	27	1.554.175.035.265	1.745.905.535.012	1.554.175.035.265	1.745.905.535.012
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		180.912.712.456	91.658.107.475	180.912.712.456	91.658.107.475
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	3.496.505.902	337.457.125	3.496.505.902	337.457.125
7. Chi phí tài chính	22	29	44.667.769.564	20.185.738.654	44.667.769.564	20.185.738.654
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		44.663.202.071	16.555.019.773	44.663.202.071	16.555.019.773
8. Chi phí bán hàng	24	30	53.926.568.617	48.370.078.775	53.926.568.617	48.370.078.775
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	31	7.040.893.861	7.637.010.539	7.040.893.861	7.637.010.539
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		78.773.986.316	15.802.736.632	78.773.986.316	15.802.736.632
11. Thu nhập khác	31	32	2.348.900.354	4.644.599.450	2.348.900.354	4.644.599.450
12. Chi phí khác	32	33	32.234.003.670	268.464.950	32.234.003.670	268.464.950
13. Lợi nhuận khác	40		(29.885.103.316)	4.376.134.500	(29.885.103.316)	4.376.134.500
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		48.888.883.000	20.178.871.132	48.888.883.000	20.178.871.132
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	8.753.924.949	2.017.887.113	8.753.924.949	2.017.887.113
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		40.134.958.051	18.160.984.019	40.134.958.051	18.160.984.019

Người lập biểu



Võ Như Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 19 tháng 04 năm 2021  
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mai Văn Huy



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Quý I năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>48.888.883.000</b>	<b>20.178.871.132</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>(33.407.141.142)</b>	<b>87.651.018.874</b>
- Khấu hao tài sản cố định	02	27.330.364.134	27.954.855.220
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.049.022.250)	(261.091.092)
- Chi phí lãi vay	06	44.663.202.071	16.555.019.773
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(103.351.685.097)	43.402.234.973
<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>15.481.741.858</b>	<b>107.829.890.006</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(272.581.751.930)	90.099.105.431
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(572.284.884.702)	(1.132.871.503.233)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	863.738.938.894	904.171.660.330
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1.422.151.663	(848.024.705)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	46.010.240.075	(17.787.848.045)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(24.536.329.337)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(40.028.916)	(13.480.701.731)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>81.746.406.942</b>	<b>(87.423.751.284)*</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(9.138.941.907)	(2.126.905.400)
2. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(159.648.085)	26.393.985.351
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	756.965.385
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(481.508.383)	(1.683.636.935)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.049.022.250	264.620.836
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(7.731.076.125)</b>	<b>23.605.029.237</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP THEO)**

Quý I năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	700.873.350.000	1.036.253.037.503
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(804.270.358.758)	(1.056.490.580.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(103.397.008.758)</b>	<b>(20.237.542.497)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(29.381.677.941)</b>	<b>(84.056.264.544)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>145.490.876.597</b>	<b>265.724.254.020</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>116.109.198.656</b>	<b>181.667.989.476</b>

Người lập biểu

Võ Như Thảo

Kế toán trưởng

Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Mai Văn Huy



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**Quý I năm 2021**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 18 vào ngày 13 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 là: 280 người.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.  
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Công ty có 27 chi nhánh hạch toán phụ thuộc, 08 công ty con trong đó có 06 công ty con sở hữu 100% vốn điều lệ và 02 công ty liên doanh liên kết.

Chi tiết các công ty con, công ty liên doanh liên kết được trình bày tại thuyết minh số 04.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3. Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác

0177  
ÔNG T  
N THUC  
TU D  
SÔNG  
ANH -



định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **2.6. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

#### **2.7. Các khoản nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **2.8. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại





thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.9. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	4 – 8
Phương tiện vận tải	5 – 6
Thiết bị văn phòng	3 – 5

## **2.10. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

## **2.11. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

## **2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## **2.13. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.





Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.14. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **2.15. Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.16. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

#### **2.17. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.18. Doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **2.19. Quỹ bình ổn giá**

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 06 năm 2016 (có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2016) về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.





Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

## **2.20. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ và được thay thế bởi Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Cục thuế tỉnh Hậu Giang đã có công văn số 774/CT-TTHT ngày 17 tháng 05 năm 2017 về việc ưu đãi thuế TNDN, theo đó nếu Công ty đáp ứng các điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Điều 18 thông tư số 123/2012/TT-BTC thì Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện về địa bàn đối với thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu của Công ty.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## **2.21. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## **2.22. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## **2.23. Thông tin bộ phận**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xăng dầu, các loại hình kinh doanh dịch vụ khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của công ty. Theo đó, thông tin trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh nói trên.

Công ty chỉ kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam, do vậy không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam.

177  
NG  
THU  
UD  
SÔN  
INH

Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	3.475.043.874	22.561.371.100
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	92.634.154.782	102.929.505.497
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>116.109.198.656</u></b>	<b><u>145.490.876.597</u></b>

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>31/03/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>7.200.000.000</b>	-	<b>7.200.000.000</b>	-
Trái phiếu Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam (*)	7.200.000.000	-	7.200.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>7.200.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>7.200.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

249-C  
TY  
ÔNG M  
ĐẦU KH  
HẬU  
-T.H



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU**

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021**b. Đầu tư vào đơn vị khác**

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>415.361.568.485</b>	(*)	(5.188.438.510)	(5.188.438.510)
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	52.636.079.647	(*)	(4.730.955.969)	(4.730.955.969)
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Cần Thơ	150.921.028.000	(*)	-	-
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	89.010.411.081	(*)	-	-
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	50.000.000.000	(*)	-	-
Công ty TNHH Đầu Tư Thủy Sản xuất Khẩu Nam Sông Hậu Trần Đề	3.290.081.228	(*)	(118.654.644)	(118.654.644)
Công ty TNHH TM Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu Đồng Tháp	31.528.534.120	(*)	(132.137.759)	(132.137.759)
Công ty TNHH ĐT NN Công Nghệ Cao Nam Sông Hậu Trì Tôn	37.596.264.909	(*)	(136.306.231)	(136.306.231)
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Trà Vinh	379.169.500	(*)	(70.383.907)	(70.383.907)
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>116.551.480.280</b>	(*)	(8.593.707.268)	(8.593.707.268)
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	98.840.567.652	(*)	(8.593.707.268)	(8.593.707.268)
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	17.710.912.628	(*)	-	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>7.612.000</b>	(*)	-	-
Công ty CP TM vận tải xăng dầu Quốc Tế Sông Hồng Cần Thơ	7.612.000	(*)	4.612.000	4.612.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>531.920.660.765</b>		<b>(13.782.145.778)</b>	<b>(13.782.145.778)</b>

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
Công ty CP Lọc hóa dầu Cần Thơ	59.400.000.000	54.450.000.000
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	36.122.168.700	22.877.700.700
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	16.536.700.000	16.636.450.000
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Pt Oil	2.489.570.000	3.591.310.000
Khác	36.978.244.679	35.819.823.245
<b>Tổng cộng</b>	<b>151.526.683.379</b>	<b>133.375.283.945</b>
<b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>		
(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)	<b>124.492.807.132</b>	<b>107.834.696.632</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Công ty CP XD Công Nghệ Hóa Dầu Đại Lộc	33.700.000.000	33.704.000.000
Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Thị xã Ngã Năm, Sóc Trăng	20.000.000.000	20.000.000.000
DNTN Quang Huy (Lê Đức Toàn)	12.180.000.000	11.780.000.000
Khác	80.032.474.140	44.942.734.763
<b>Tổng cộng</b>	<b>145.912.474.140</b>	<b>110.426.734.763</b>
<b>b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>		
(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)	-	-

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTPC	4.500.000.000		4.500.000.000	
Đỗ Mạnh Cường	3.600.000.000	(1.080.000.000)	3.600.000.000	(1.080.000.000)
Trần Ngọc Minh	1.500.000.000	(1.050.000.000)	1.500.000.000	(1.050.000.000)
Khác	380.531.390	(420.000.000)	220.883.305	(420.000.000)
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.980.531.390</b>	<b>(2.550.000.000)</b>	<b>9.820.883.305</b>	<b>(2.550.000.000)</b>
<b>b. Dài hạn</b>				
Công ty TNHH MTV ĐT và PT đô thị NSH Đông Phú (*)	32.449.924.920	-	32.449.924.920	-
Khác	9.471.805.513	-	9.471.805.513	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>41.921.730.433</b>	<b>-</b>	<b>41.921.730.433</b>	<b>-</b>
<b>c. Phải thu về cho vay các bên liên quan</b>	<b>33.564.545.800</b>		<b>33.564.545.800</b>	<b>-</b>
(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)				



**8. PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng (1)	162.746.283.099		53.954.513.874	
Ký cược, ký quỹ (2)	101.101.846.204		62.615.037.927	
Phải thu khác (3)	186.977.120.325	-	158.592.234.315	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>450.825.249.628</b>	<b>-</b>	<b>275.161.786.116</b>	<b>-</b>
<b>c. Phải thu khác là các bên liên quan</b> <i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)</i>	<b>43.568.438.804</b>	<b>-</b>	<b>10.272.833.661</b>	<b>-</b>

**9. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Hàng tồn kho	-	494.661.998
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>494.661.998</b>

**10. NỢ XẤU**

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>5.850.000.000</b>	<b>3.225.000.000</b>	<b>5.850.000.000</b>	<b>3.225.000.000</b>
Khác	5.850.000.000	3.225.000.000	5.850.000.000	3.225.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.850.000.000</b>	<b>3.225.000.000</b>	<b>5.850.000.000</b>	<b>3.225.000.000</b>

**11. HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	341.936.678.515	-	427.121.762.564	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	48.816.029.842	-	44.889.536.780	-
Thành phẩm	2.122.542.848.868	-	1.549.229.664.585	-
Hàng hóa	3.031.134.224.892	-	2.950.903.933.486	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.544.429.782.117</b>	<b>-</b>	<b>4.972.144.897.415</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU**

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

**12. TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN**

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	5.012.459.926	4.526.193.906
Dự án Vàm Láng (1)	119.184.384.423	118.684.384.423
Dự án khu du lịch sinh thái Phong Điền (2)	172.370.907.507	169.568.764.000
Tiền bồi thường đất dự án Soài Rạp (3)	154.987.760.714	154.775.090.501
Khu phức hợp sản xuất nông sản tại An Giang (4)	115.000.000.000	115.000.000.000
Dự án kho Mái Dầm (5)	163.023.701.207	158.070.266.051
Dự án nhà máy sản xuất xăng sinh học Thoại Sơn, An Giang (6)	22.018.838.630	22.018.838.630
Dự án kho trung chuyển, nhà máy phối trộn xăng sinh học trạm chiết nạp gas (7)	15.240.704.044	15.000.000.000
Khác	448.065.586.375	448.337.680.726
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.214.904.342.826</u></b>	<b><u>1.205.981.218.237</u></b>

9-C  
Y  
G MẠI  
D KHÍ  
HẬU  
HẬU



**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>										
Số dư đầu năm	342.676.953.911	582.418.691.199	315.341.569.779	1.360.527.272	1.241.797.742.161					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	215.817.318				215.817.318					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>342.892.771.229</b>	<b>582.418.691.199</b>	<b>315.341.569.779</b>	<b>1.360.527.272</b>	<b>1.242.013.559.479</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Số dư đầu năm	140.382.299.789	133.325.467.000	123.237.034.482	781.290.521	397.726.091.792					
- Khấu hao trong năm	5.988.563.591	7.758.446.577	8.652.104.787	58.592.802	22.457.707.757					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>146.370.863.380</b>	<b>141.083.913.577</b>	<b>131.889.139.269</b>	<b>839.883.323</b>	<b>420.183.799.549</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>										
Tại ngày đầu năm	202.294.654.122	449.093.224.199	192.104.535.297	579.236.751	844.071.650.369					
Tại ngày cuối năm	<b>196.521.907.849</b>	<b>441.334.777.622</b>	<b>183.452.430.510</b>	<b>520.643.949</b>	<b>821.829.759.930</b>					

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU**

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	622.871.013.362	622.871.013.362
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>622.871.013.362</b>	<b>622.871.013.362</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	64.039.899.131	64.039.899.131
- Khấu hao trong năm	4.872.656.377	4.872.656.377
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>68.912.555.508</b>	<b>68.912.555.508</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	558.831.114.231	558.831.114.231
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>553.958.457.854</b>	<b>553.958.457.854</b>

**15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
Nguyên giá	481.576.120.000	-	-	481.576.120.000
- Quyền sử dụng đất	481.576.120.000			481.576.120.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>	481.576.120.000	-	-	481.576.120.000
- Quyền sử dụng đất	481.576.120.000	-	-	481.576.120.000

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ	171.275.397	280.658.433
Chi phí bảo hiểm	2.545.208.377	1.747.223.065
Các chi phí khác	530.294.650	2.000.818.566
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.246.778.424</b>	<b>4.028.700.064</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ	1.224.983.051	1.377.584.984
Chi phí thuê đất (*)	172.444.544.913	172.818.081.659
Chi phí sửa chữa	931.970.760	1.036.655.604
Chi phí khác	40.761.500	50.168.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>174.642.260.224</b>	<b>175.282.490.247</b>





**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Soleum Energy PTE Ltd.	904.448.207.739	904.448.207.739	618.426.355.049	618.426.355.049
Posco International Corporation	-	-	23.071.026.024	23.071.026.024
Công ty CP TMDK Nam Sông Hậu Châu Thành	109.892.219.241	109.892.219.241	109.541.873.270	109.541.873.270
CN Phân Phối Sản Phẩm Lọc Dầu Nghi Sơn-Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	55.875.161.485	55.875.161.485	103.248.394.629	103.248.394.629
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	88.380.144.523	88.380.144.523	55.073.489.805	55.073.489.805
Khác	609.810.578.117	609.810.578.117	510.866.240.464	510.866.240.464
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.768.406.311.105</b>	<b>1.768.406.311.105</b>	<b>1.420.227.379.241</b>	<b>1.420.227.379.241</b>
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>9.741.720.219</b>	<b>9.741.720.219</b>	<b>95.162.916.223</b>	<b>95.162.916.223</b>

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Công ty CP Thương Mại Và Dịch Vụ Cần Giờ	-	94.860.000.000
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Nhiên Liệu Đông Đô	-	44.160.000.000
Doanh Nghiệp Tư Nhân An Kiên	24.639.350.000	29.354.200.000
Công ty TNHH Du Hoài	1.040.109.800	-
Công ty TNHH Thương mại Dầu khí NSH Sóc Trăng	20.769.040.000	21.664.840.000
Khác	89.762.599.848	70.260.207.689
<b>Tổng cộng</b>	<b>136.211.099.648</b>	<b>260.299.247.689</b>
<b>b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>21.664.840.000</b>

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)

1772  
NG T  
THUON  
Ư DẦU  
SÔNG  
NH-T

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU**

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	214.216.349.006	120.865.591.247	97.002.688.318	-	238.079.251.935
Thuế TTDB	-	178.572.799.307	65.523.531.019	115.772.903.758	-	128.323.426.568
Thuế xuất, nhập khẩu	8.981.432.156	-	28.525.113.895	19.543.681.739	-	-
Thuế TNDN	-	15.499.081.167	8.753.924.949	-	-	24.253.006.116
Thuế TNCN	-	174.493.464	93.224.572	247.840.444	-	19.877.592
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	52.678.146.252	52.678.146.252	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	580.098.515.220	882.251.000.600	356.308.760.440	-	1.106.040.755.380
Các loại thuế khác	235.678.339	-	-	11.000.000	246.678.339	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	6.800.000	6.800.000	-
<b>Cộng</b>	<b>9.217.110.495</b>	<b>988.561.238.164</b>	<b>1.106.012.386.282</b>	<b>641.571.820.951</b>	<b>52.931.624.591</b>	<b>1.496.716.317.591</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU**

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay	80.588.190.498	81.975.099.530
Chi phí bảo hiểm	2.091.217.677	661.659.501
<b>Tổng cộng</b>	<b>82.679.408.175</b>	<b>82.636.759.031</b>
<b>b. Chi phí phải trả dài hạn</b>		
Chi phí lãi vay	92.060.351.178	-
Khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>92.060.351.178</b>	<b>-</b>
<b>c. Chi phí phải trả với các bên liên quan</b> <i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)</i>	<b>1.978.656.371</b>	<b>-</b>

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	122.286.750	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác (*)	102.102.135.062	91.516.927.673
<b>Tổng cộng</b>	<b>102.224.421.812</b>	<b>91.516.927.673</b>
<b>b. Chi phí phải trả dài hạn</b>		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	1.816.958.315.782	1.596.809.682.436
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.816.958.315.782</b>	<b>1.596.809.682.436</b>
<b>c. Phải trả là các bên liên quan</b> <i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)</i>	<b>89.360.853.002</b>	<b>593.883.886.325</b>

**(\*) Chi tiết**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
<b>Phải trả khác</b>		
Công ty CP TM Chợ Gạo (thuế BVMT)	11.652.850.000	11.652.850.000
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng (thuế BVMT)	30.680.000.000	30.680.000.000
Công ty CP TM DK Thuận Tiến (thuế BVMT)	42.002.125.000	42.002.125.000
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Cần Thơ (thuế BVMT)	3.877.874.781	3.877.874.781
Khác	13.889.285.281	3.304.077.892
<b>Tổng cộng</b>	<b>102.102.135.062</b>	<b>91.516.927.673</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>Phải trả hàng mượn</b>		
Công ty CP Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộ	1.816.958.315.782	1.596.809.682.436
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.816.958.315.782</b>	<b>1.596.809.682.436</b>

**22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2021		Trong năm		31/03/2021	
	Giá trị Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a. Vay ngắn hạn</b>						
- <b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (1)	2.412.028.580.267	2.412.028.580.267	700.873.350.000	804.270.358.758	2.308.631.571.509	2.308.631.571.509
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam- CN Sài Gòn (2)	2.061.873.945.739	2.061.873.945.739	538.873.350.000	615.950.358.758	1.984.796.936.981	1.984.796.936.981
Công ty TNHH TM Dầu Khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng (3)	300.000.000.000	300.000.000.000	162.000.000.000	162.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
Vay cá nhân (4)	29.339.587.274	29.339.587.274	-	26.320.000.000	3.019.587.274	3.019.587.274
- <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	20.815.047.254	20.815.047.254	-	-	20.815.047.254	20.815.047.254
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (5)	<b>39.255.000.000</b>	<b>39.255.000.000</b>	-	-	<b>39.255.000.000</b>	<b>39.255.000.000</b>
<b>Cộng</b>	39.255.000.000	39.255.000.000	-	-	39.255.000.000	39.255.000.000
	<b>2.451.283.580.267</b>	<b>2.451.283.580.267</b>	<b>700.873.350.000</b>	<b>804.270.358.758</b>	<b>2.347.886.571.509</b>	<b>2.347.886.571.509</b>
<b>b. Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (5)	675.194.225.462	675.194.225.462	-	-	675.194.225.462	675.194.225.462
<b>Cộng</b>	<b>675.194.225.462</b>	<b>675.194.225.462</b>	-	-	<b>675.194.225.462</b>	<b>675.194.225.462</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU**

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

**23. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	352.656.348.857	116.892.355.890
Trích quỹ trong năm	2.149.300.600	45.950.284.700
Lãi phát sinh	12.509	8.673
Sử dụng quỹ trong năm	(105.500.998.206)	(2.548.058.400)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>249.304.663.760</b>	<b>160.294.590.863</b>

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>1.261.967.800.000</b>		<b>197.303.177.621</b>	<b>1.459.270.977.621</b>
Tăng vốn trong năm trước		(793.193.000)		(793.193.000)
Lãi/(lỗ) trong năm trước			29.975.895.385	29.975.895.385
Trích lập các quỹ			(10.500.000.000)	(10.500.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>1.261.967.800.000</b>	<b>(793.193.000)</b>	<b>216.779.073.006</b>	<b>1.477.953.680.006</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>1.261.967.800.000</b>	<b>(793.193.000)</b>	<b>216.779.073.006</b>	<b>1.477.953.680.006</b>
Lãi/(lỗ) trong năm nay			40.134.958.051	40.134.958.051
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1.261.967.800.000</b>	<b>(793.193.000)</b>	<b>256.914.031.057</b>	<b>1.518.088.638.057</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Mai Văn Huy	841.108.750.000	66,7%	841.108.750.000	66,7%
Các cổ đông khác	420.859.050.000	33,3%	420.859.050.000	33,3%
<b>Cộng</b>	<b>1.261.967.800.000</b>	<b>100%</b>	<b>1.261.967.800.000</b>	<b>100%</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.261.967.800.000	1.261.967.800.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	<b>1.261.967.800.000</b>	<b>1.261.967.800.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU**

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

**d. Cổ phiếu**

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	<b>126.196.780</b>	<b>126.196.780</b>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	126.196.780	126.196.780
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	126.196.780	126.196.780
Số lượng cổ phiếu được mua lại	40.000	40.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.000	40.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	126.156.780	126.156.780
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	126.156.780	126.156.780
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND	

**25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.196.017.275.383	885.060.388.267
Doanh thu bán thành phẩm	531.192.949.889	968.659.573.744
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.942.377.515	13.788.554.050
Doanh thu khác		470.736.120
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.735.152.602.787</u></b>	<b><u>1.867.979.252.181</u></b>

**Doanh thu với các bên liên quan***(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)*

<b><u>304.051.916.183</u></b>	<b><u>178.317.558.308</u></b>
-------------------------------	-------------------------------

**26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	64.855.066	30.415.609.694
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>64.855.066</u></b>	<b><u>30.415.609.694</u></b>

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	939.565.225.746	801.678.840.553
Giá vốn thành phẩm	490.795.166.072	884.673.557.387
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.706.933.932	-
Trích lập quỹ bình ổn giá	103.351.697.606	43.402.226.300
Hao hụt	13.756.011.909	16.150.910.772
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.554.175.035.265</u></b>	<b><u>1.745.905.535.012</u></b>

19-C  
Y  
:G MẠI  
J KHÍ  
HẬU  
HẬU



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU**

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.049.022.250	261.091.092
Chênh lệch tỷ giá	1.246.268.444	
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	201.215.208	76.366.033
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.496.505.902</b>	<b>337.457.125</b>

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	44.663.202.071	16.555.019.773
Chênh lệch tỷ giá	2.198.336	3.299.085.080
Khác	2.369.157	331.633.801
<b>Tổng cộng</b>	<b>44.667.769.564</b>	<b>20.185.738.654</b>

**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	44.140.254	101.776.636
Chi phí lao động	4.086.978.698	2.922.086.296
Chi phí khấu hao	17.064.926.481	17.598.239.465
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.468.437.759	25.512.766.168
Chi phí khác	2.262.085.425	2.235.210.210
<b>Tổng cộng</b>	<b>53.926.568.617</b>	<b>48.370.078.775</b>

**31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	219.219.608	208.201.992
Chi phí lao động	2.590.999.801	1.711.693.840
Chi phí khấu hao	2.252.948.976	1.474.751.093
Thuế, phí, lệ phí	69.810.000	71.347.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.517.745.416	1.714.047.888
Chi phí khác	390.170.060	2.456.967.817
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.040.893.861</b>	<b>7.637.010.539</b>

**32. THU NHẬP KHÁC**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền bồi thường	-	88.772.727
Khác	2.348.900.354	4.555.826.723
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.348.900.354</b>	<b>4.644.599.450</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU**

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

**33. CHI PHÍ KHÁC**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	29.637.192.507	-
Khác	2.596.811.163	268.464.950
<b>Tổng cộng</b>	<b>32.234.003.670</b>	<b>268.464.950</b>

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.753.924.949	2.017.887.113
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>8.753.924.949</b>	<b>2.017.887.113</b>

**35. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	1.051.539.767.600	1.352.092.597.906
Chi phí lao động	23.566.976.243	14.994.456.236
Chi phí khấu hao	19.317.875.457	27.954.855.220
Thuế, phí, lệ phí	69.810.000	71.347.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	281.986.183.175	27.226.814.056
Chi phí khác	2.652.255.485	4.692.178.027
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.379.132.867.960</b>	<b>1.427.032.249.354</b>

**36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	116.109.198.656		145.490.876.597	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	602.351.933.007	(75.000.000)	408.537.070.061	(75.000.000)
Các khoản cho vay	51.902.261.823	(2.550.000.000)	51.742.613.738	(2.550.000.000)
Đầu tư dài hạn	7.200.000.000		7.200.000.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>777.563.393.486</b>	<b>(2.625.000.000)</b>	<b>612.970.560.396</b>	<b>(2.625.000.000)</b>

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	3.023.080.796.971	3.126.477.805.729
Phải trả người bán, phải trả khác	4.087.589.048.699	3.108.553.989.350
Chi phí phải trả	174.739.759.353	174.697.110.209
<b>Cộng</b>	<b>7.285.409.605.023</b>	<b>6.409.728.905.288</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản



tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

### **Rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/03/2021</b>				-
Đầu tư dài hạn		7.200.000.000		7.200.000.000
<b>Cộng</b>	-	<b>7.200.000.000</b>	-	<b>7.200.000.000</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				-
Đầu tư dài hạn		7.200.000.000		7.200.000.000
<b>Cộng</b>	-	<b>7.200.000.000</b>	-	<b>7.200.000.000</b>

### **Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

### **Rủi ro về lãi suất**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU**

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/03/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	116.109.198.656			116.109.198.656
Phải thu khách hàng, phải thu khác	602.351.933.007	-		602.351.933.007
Các khoản cho vay	9.980.531.390	41.921.730.433		51.902.261.823
<b>Cộng</b>	<b>728.441.663.053</b>	<b>41.921.730.433</b>	-	<b>770.363.393.486</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	145.490.876.597			145.490.876.597
Phải thu khách hàng, phải thu khác	408.537.070.061	-		408.537.070.061
Các khoản cho vay	9.820.883.305	41.921.730.433		51.742.613.738
<b>Cộng</b>	<b>563.848.829.963</b>	<b>41.921.730.433</b>	-	<b>605.770.560.396</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/03/2021</b>				
Vay và nợ	2.347.886.571.509	-	675.194.225.462	3.023.080.796.971
Phải trả người bán, phải trả khác	1.870.630.732.917	2.216.958.315.782	-	4.087.589.048.699
Chi phí phải trả	82.679.408.175	92.060.351.178	-	174.739.759.353
<b>Cộng</b>	<b>4.301.196.712.601</b>	<b>2.309.018.666.960</b>	<b>675.194.225.462</b>	<b>7.285.409.605.023</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	2.451.283.580.267	(39.255.000.000)	714.449.225.462	3.126.477.805.729
Phải trả người bán, phải trả khác	1.511.744.306.914	1.596.809.682.436	-	3.108.553.989.350
Chi phí phải trả	82.636.759.031	92.060.351.178	-	174.697.110.209
<b>Cộng</b>	<b>4.045.664.646.212</b>	<b>1.649.615.033.614</b>	<b>714.449.225.462</b>	<b>6.409.728.905.288</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm:

**Bên liên quan**

Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist  
 Công ty CP Lọc Hóa Dầu Cần Thơ  
 Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến  
 Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng  
 Công ty TNHH TM Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu Đồng Tháp

**Mối quan hệ**

Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty con

17245  
 G TY  
 HƯƠNG  
 DẦU  
 NG HẬU  
 H-T.H



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU**

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Trà Vinh  
 Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công  
 Công ty CP Thương mại Chợ Gạo  
 Công ty TNHH MTV ĐT và PT Đô thị NSH Đông Phú  
 Mai Văn Chánh  
 Trần Quốc Đồi  
 Lý Thị Ánh Hồng  
 Mai Hữu Phúc  
 Bùi Văn Ninh  
 Lê Văn Phú  
 Phan Văn Quang  
 Đoàn Thanh Tâm  
 Mai Văn Thành

Công ty con  
 Đầu tư khác  
 Công ty liên kết  
 Cùng Chủ tịch công ty  
 Em trai chủ tịch HĐQT  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Thành viên HĐQT  
 Thành viên HĐQT  
 Kế toán trưởng  
 Thành viên HĐQT  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Trưởng ban kiểm soát  
 Tổng Giám đốc

**Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Bán hàng hóa dịch vụ</b>	<b>304.051.916.183</b>	<b>178.317.558.308</b>
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	-	470.736.120
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Cần Thơ	50.054.686.362	-
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	106.690.880.002	130.997.468.005
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	65.143.045.456	-
Công ty TNHH TM Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu Đồng Tháp	6.221.254.541	-
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Trà Vinh	6.820.000.000	-
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	156.236.364	-
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	68.965.813.458	46.849.354.183
<b>Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính</b>	<b>31/03/2021</b>	<b>31/12/2019</b>
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>124.492.807.132</b>	<b>107.834.696.632</b>
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	1.501.589.232	1.501.589.232
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	10.932.349.200	11.367.454.400
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Trà Vinh	-	580.942.300
Công ty TNHH TM Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu Đồng Tháp	-	420.560.000
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Cần Thơ	59.400.000.000	54.450.000.000
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	16.536.700.000	16.636.450.000
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	36.122.168.700	22.877.700.700
<b>Phải trả người bán</b>	<b>9.741.720.219</b>	<b>95.162.916.223</b>
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Cần Thơ	-	85.685.972.716
Công ty TNHH MTV ĐT và PT Đô thị NSH Đông Phú	9.648.026.019	9.398.249.307
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	15.000.000	15.000.000
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	75.000.000	60.000.000
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	3.694.200	3.694.200
<b>Chi phí phải trả</b>	<b>1.978.656.371</b>	<b>1.978.656.371</b>
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	1.978.656.371	1.978.656.371
<b>Đi vay</b>	<b>29.339.587.274</b>	<b>29.339.587.274</b>
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	29.339.587.274	29.339.587.274

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU**

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021


<b>Cho vay</b>	<b>33.564.545.800</b>	<b>33.564.545.800</b>
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	1.114.620.880	1.114.620.880
Công ty TNHH MTV ĐT và PT đô thị NSH Đông Phú	32.449.924.920	32.449.924.920
<b>Thu nhập của HĐQT và ban Tổng Giám đốc</b>	<b>288.160.000</b>	<b>243.000.000</b>
<b>Phải thu khác</b>	<b>602.769.500</b>	<b>1.523.348.319</b>
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	-	920.578.819
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	602.769.500	602.769.500
<b>Tạm ứng</b>	<b>42.965.669.304</b>	<b>8.749.485.342</b>
Mai Văn Chánh	35.124.132	35.124.132
Trần Quốc Đồi	40.000.000	40.000.000
Lý Thị Ánh Hồng	879.142.852	789.142.852
Mai Hữu Phúc	27.008.739.562	3.967.191.600
Bùi Văn Ninh	2.130.650.300	1.583.020.300
Lê Văn Phú	144.000.000	108.000.000
Phan Văn Quang	8.899.116.514	354.229.514
Đoàn Thanh Tâm	3.092.879.182	1.229.809.182
Mai Văn Thành	736.016.762	642.967.762
<b>Phải trả khác</b>	<b>89.360.853.002</b>	<b>89.360.853.002</b>
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Cần Thơ	3.877.874.781	3.877.874.781
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	1.148.003.221	1.148.003.221
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	11.652.850.000	11.652.850.000
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	30.680.000.000	30.680.000.000
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	42.002.125.000	42.002.125.000
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>-</b>	<b>21.664.840.000</b>
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	-	21.664.840.000

Người lập biểu



Võ Như Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mai Văn Huy